

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG POPULATION AND EMPLOYMENT 2017

Dân số trung bình - Population (Người - Person)

1.079.500

49,45%  Nam - Male
533.813

50,55%  Nữ - Female
545.687

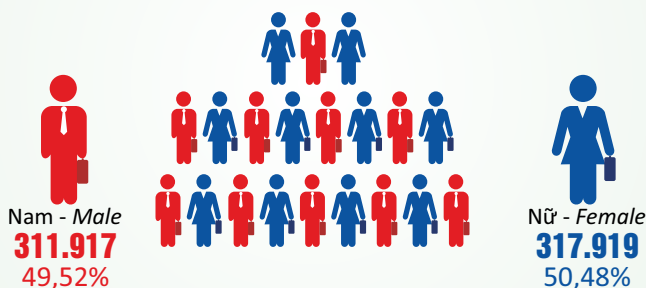


23,30%  Thành thị - Urban
251.524

76,70%  Nông thôn - Rural
827.976

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên Labour force at 15+ (Người - Person)

629.836



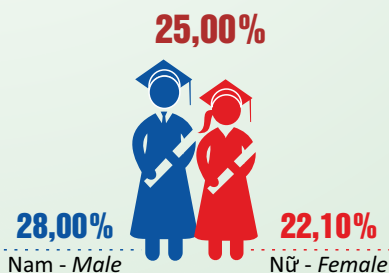
 Thành thị - Urban
130.852
20,78%

Nông thôn - Rural
498.984
79,22% 

Tỷ lệ thất nghiệp của LLLĐ trong độ tuổi Unemployment rate of labour force at working age

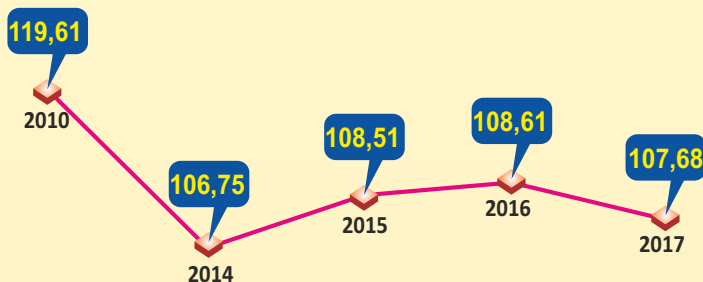


Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo Percentage of trained employed worker at 15+

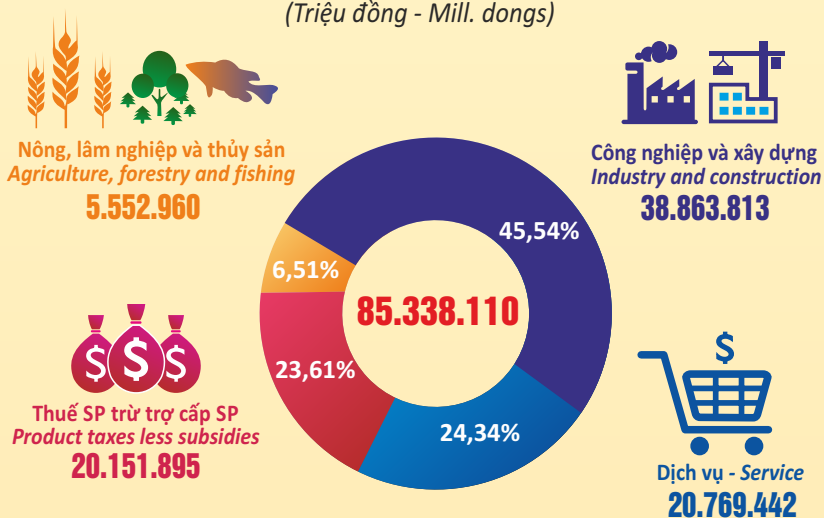


TÀI KHOẢN QUỐC GIA VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NATIONAL ACCOUNTS AND STATE BUDGET

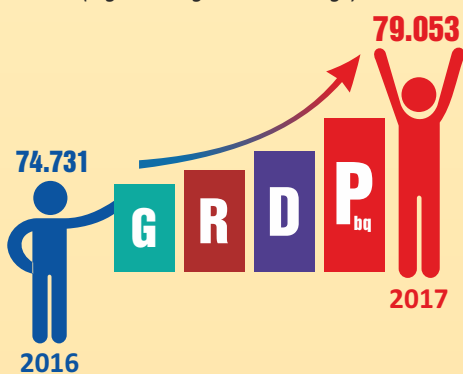
Chỉ số phát triển GRDP theo giá so sánh 2010 (%)
Index of GRDP at constant 2010 prices (%)
(Năm trước - Previous year = 100)



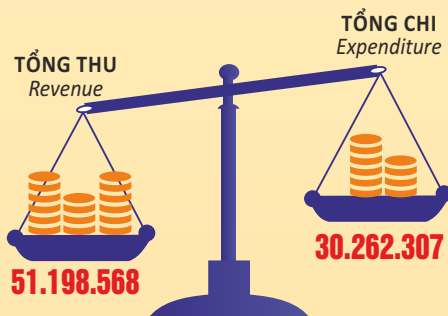
Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá hiện hành 2017
Gross regional domestic product at current prices, 2017
(Triệu đồng - Mill. dong)



GRDP_{bq} đầu người theo giá hiện hành
GRDP per capita at current prices
(Ngàn đồng - Thous. dong)

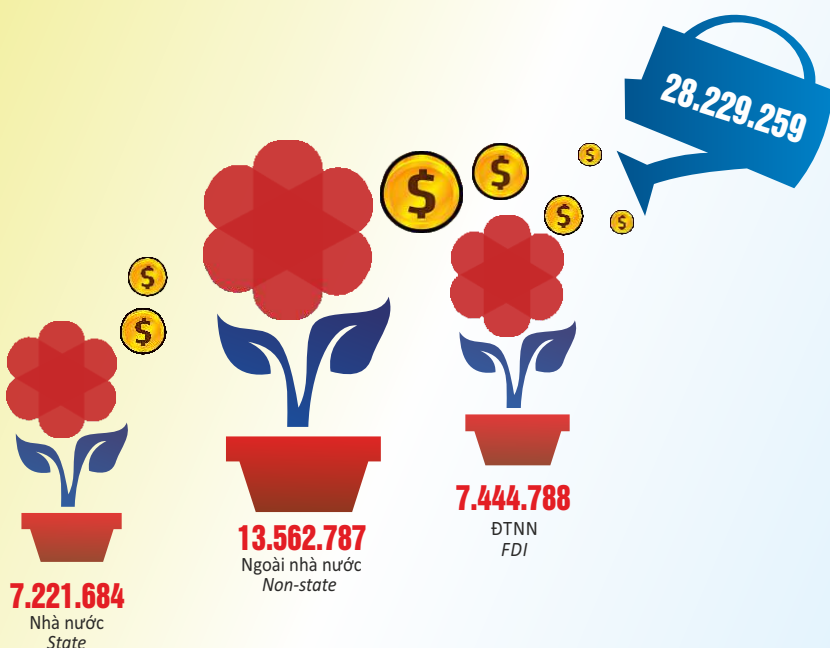


Thu - chi ngân sách nhà nước trên địa bàn
State budget revenue - expenditure in local area
(Triệu đồng - Mill. dong)



ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG INVESTMENT AND CONSTRUCTION 2017

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN THEO GIÁ HIỆN HÀNH
Investment at current prices
(Triệu đồng - Mill. dong)



NHÀ Ở XÂY DỰNG
Housing constructed

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành
Area of housing floors constructed
(Nghìn m² - Thous.m²)



1.177.457

Diện tích nhà tự xây, tự ở riêng lẻ dưới 4 tầng
Area of house under 4 floors (M²)



1.103.526

DOANH NGHIỆP, HTX VÀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ ENTERPRISE COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT



3.731

Doanh nghiệp
Enterprise

Doanh nghiệp - Enterprise



159.405

Người - Person

Lao động - Employees



6.690

Nghìn đồng
Thous. dong

Thu nhập BQ/tháng của người lao động (TN_{BQ})
Average compensation per month of employees



160.264.583

Triệu đồng
Mill. dong

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân
Annual average capital



244.436.768

Triệu đồng
Mill. dong

Doanh thu thuần SXKD
Net turnover from business



Hợp tác xã
Cooperative
2016

307



Lao động
Employees



3.792

(Người - Person)

Cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp 2017
Non-farm individual business establishments, 2017

Cơ sở - Establishments



68.876 (Cơ sở - Est.)

Lao động - Employees

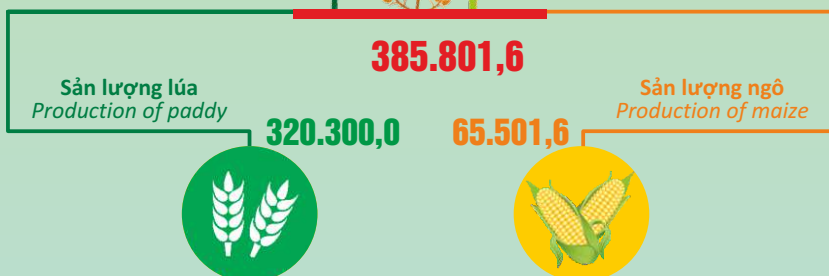


119.186 (Người - Person)

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN 2017

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Sản lượng lương thực có hạt Production of cereals (Tấn - Ton)



Sản lượng thịt hơi xuất chuồng Living weight of livestock (Tấn - Ton)

Trâu
Buffalo



1.688,6

Bò
Cattle



5.998,0

Lợn
Pig



89.327,2

Gia cầm
Poultry



29.458,8

Diện tích rừng trồng mới tập trung Area new concentrated planted forest (Ha)



657,9

Sản lượng gỗ khai thác Production wood (M³)



29.565,6

Sản lượng thủy sản Production of fishery (Nghìn tấn - Thous.ton)

Khai thác - Catch



2,1

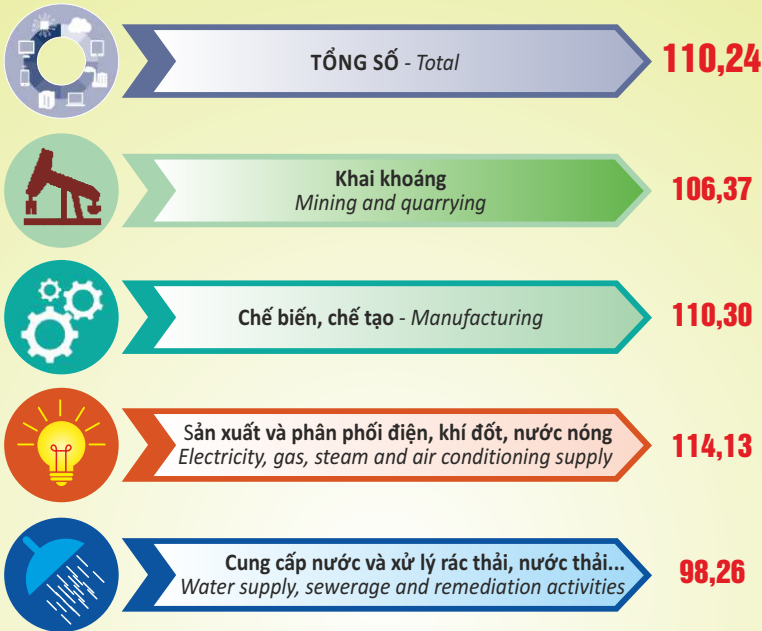
Nuôi trồng - Aquaculture



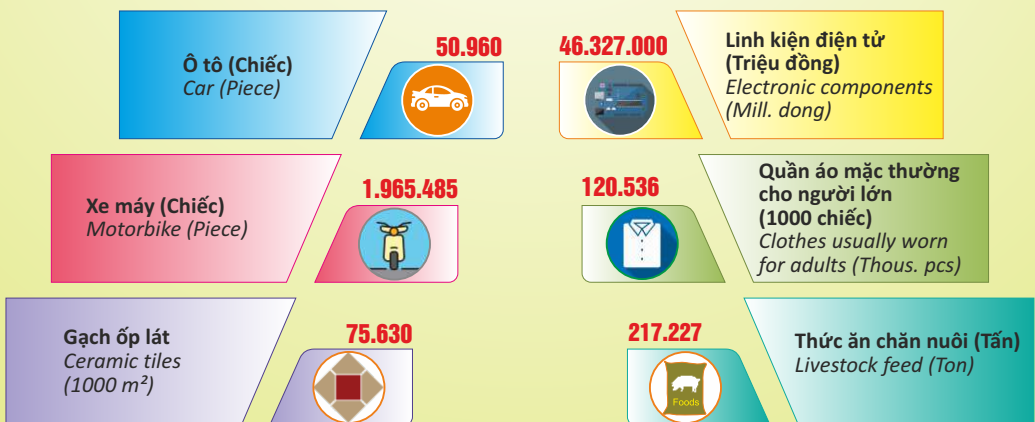
18,1

CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY 2017

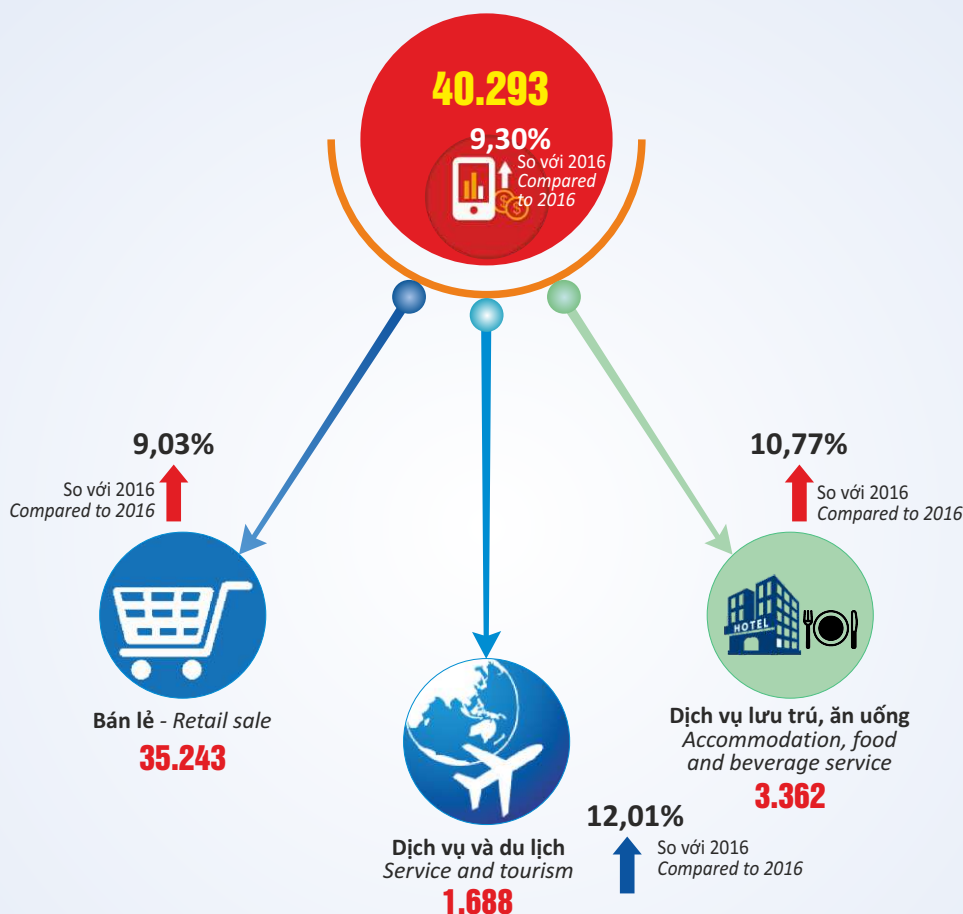
CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP SO VỚI NĂM 2016 (%) Index of industrial production compared 2016 (%)



SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU Some main industrial products



TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA
VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG
Retail sales of goods and services
(Tỷ đồng - Bill. dong)



Số lượt khách
do các cơ sở lưu trú phục vụ
*Number of visitors serviced
by accommodation establishments*
(Lượt người - Visitor)



833.305

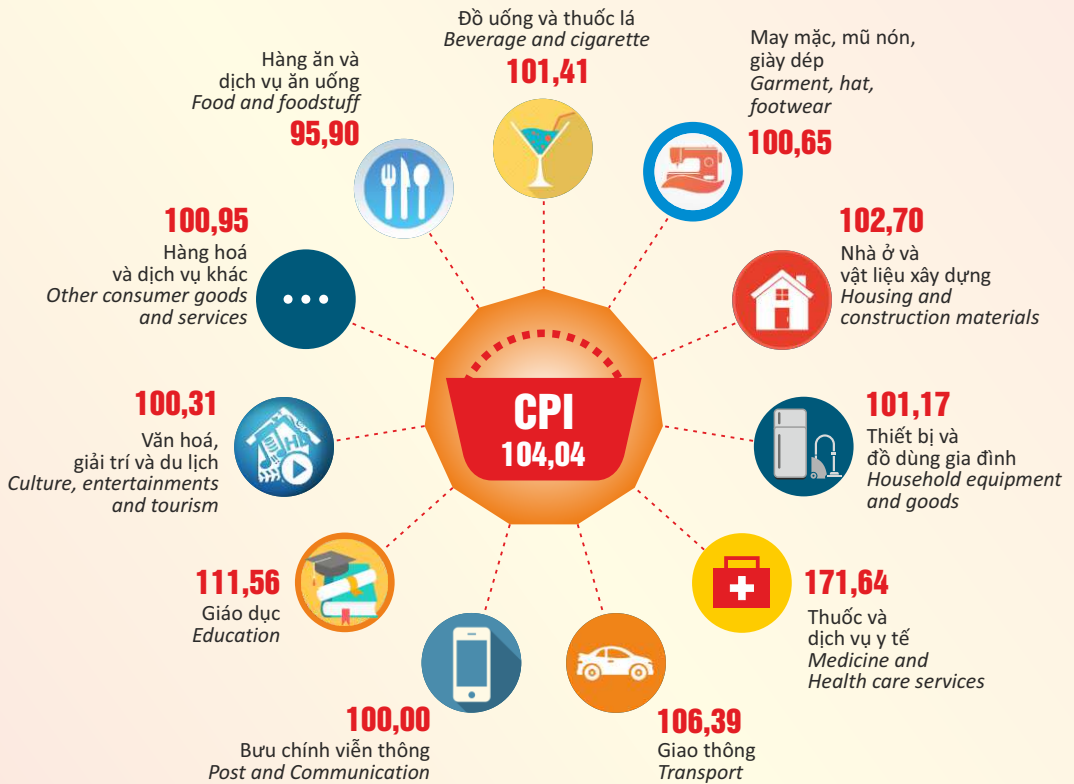
Số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ
Number of visitors serviced by travel agencies
(Lượt người - Visitor)



44.831

CHỈ SỐ GIÁ - PRICE INDEX

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG BÌNH QUÂN NĂM 2017 (NĂM 2016 = 100) (%) Annual average consumer price index in 2017 (Year 2016 = 100) (%)



VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG TRANSPORT, POSTAL SERVICES AND TELECOMMUNICATIONS 2017

VẬN TẢI Transport

Hành khách - Passengers

Vận chuyển
Passengers carried

24.145 Nghìn người
Thous.persons

↓ **-0,08%**
So với 2016
Compared to 2016



Luân chuyển
Passengers traffic

1.735.800 Nghìn người.km
Thous.persons.km

↓ **-2,45%**
So với 2016
Compared to 2016

Hàng hóa - Freight

Vận chuyển
Freight carried

29.549 Nghìn tấn
Thous.tons

↑ **9,43%**
So với 2016
Compared to 2016



Luân chuyển
Freight traffic

2.106.446 Nghìn tấn.km
Thous.tons.km

↑ **17,29%**
So với 2016
Compared to 2016

BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG Postal services and telecommunications

Thuê bao điện thoại
Telephone subscribers
(Thuê bao - Subscriber)

26.409

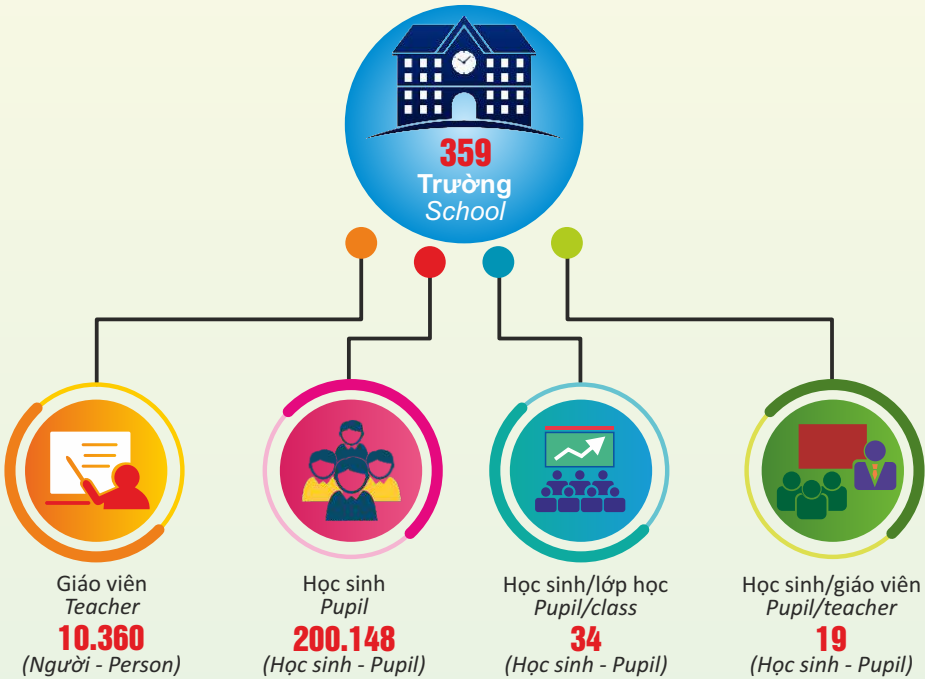


834.910

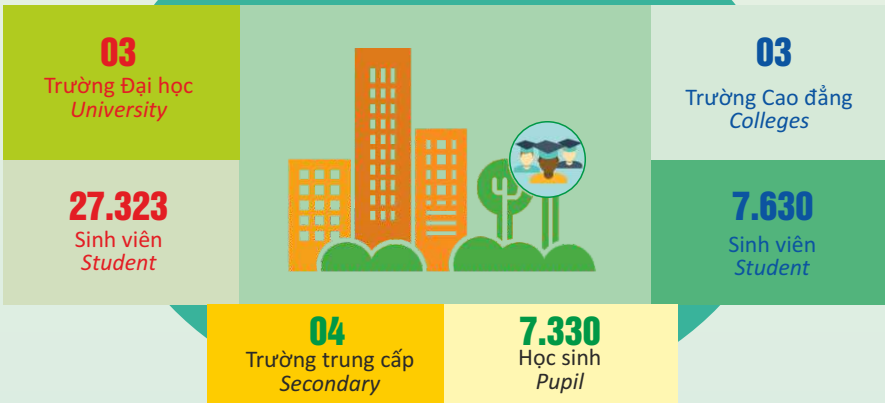


GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO EDUCATION AND TRAINING 2017

GIÁO DỤC PHỔ THÔNG General education



ĐÀO TẠO Training



Y TẾ - HEALTH

Y TẾ - Health, 2017



434

Cơ sở y tế
Health establishments



36,95

Giường bệnh/10.000 dân
Bed/10,000 inhabitants



15,27

Bác sỹ/10.000 dân
Doctor/10,000 inhabitants

